

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2027/TĐHHN

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2018

V/v: Điều chỉnh, bổ sung các thông tin tuyển
sinh tại phân hiệu tỉnh Thanh Hóa trong đề án
tuyển sinh năm 2018

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ công văn số 795/TĐHHN, ngày 21 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc báo cáo đề án tuyển sinh và thông tin phục vụ tuyển sinh hệ chính quy năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1828/QĐ-TĐHHN, ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa tổ chức hoạt động đào tạo;

Nhà trường xin điều chỉnh, bổ sung các thông tin tuyển sinh tại phân hiệu tỉnh Thanh Hóa trong đề án tuyển sinh năm 2018;

Nhà trường trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ TCCB – Bộ TN&MT;
- Các PHT (để biết);
- Lưu VT, ĐT (2).



Nguyễn Ngọc Thanh

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số: 2027/TĐHHN, ngày 05 tháng 6 năm 2018)

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

- Tên trường: **Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**

- Sứ mệnh: là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, P. Phú Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

- Cơ sở 2: Số 38, đường 69, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

- Phân hiệu: Số 4, Đường Trần Phú, Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Quy mô đào tạo:

Khối ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành III			1445					
Khối ngành IV		217	371	75				
Khối ngành V		45	1707	16				
Khối ngành VII		73	3404	122				
Tổng		335	6927	213				

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu năm 2016	Chỉ tiêu năm 2017
I	Đại học chính quy			2780	2650
I.1	Nhóm ngành III			620	550
1	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	455	330

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu năm 2016	Chỉ tiêu năm 2017
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7340103	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	165	220
I.2.	Nhóm ngành IV			330	330
1	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2440298	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	121	70
2	Khí tượng và khí hậu học	7440221	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	57	75
3	Khí tượng thủy văn biển	2440299	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	45	60
4	Khoa học đất	7440306	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	45	50
5	Thủy văn	7440224	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	62	75
I.3.	Nhóm ngành V			700	660
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	270	250
2	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	295	180
3	Kỹ thuật địa chất	7520501	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	45	100
4	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	90	130
I.4.	Nhóm ngành VII			1130	1110
1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	200	120

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu năm 2016	Chỉ tiêu năm 2017
2	Quản lý biển	2850199	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	60	70
3	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	435	450
4	Quản lý tài nguyên nước	2850198	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	110	120
5	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	325	350

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2016: Trường xét tuyển theo 2 phương thức:

+ Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT Quốc Gia;

+ Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2016 do Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức;

- Năm 2017: Trường xét tuyển theo 3 phương thức:

+ Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT Quốc Gia;

+ Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2016 do Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức;

+ Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở lớp 12 THPT

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Trình độ đại học hệ chính quy						
Nhóm ngành III						
Kế toán Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	415	466	16.25	330	369	15.5

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	150	140	17	220	215	15.5
Nhóm ngành IV						
Biên đôi khí hậu và phát triển bền vững Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	111	57	15	70	30	15.5
Khí tượng học Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	52	25	15	75	26	15.5
Khí tượng thủy văn biển Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	40	5	15	60	0	15.5
Khoa học đất Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	40	6	15	50	16	15.5
Thủy văn Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	57	23	15	75	10	15.5
Nhóm ngành V						
Công nghệ kỹ thuật môi trường Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	255	178	18	250	85	15.5
Công nghệ thông tin Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;	275	273	16	180	259	16.0
Kỹ thuật địa chất	40	18	15	100	15	15.5

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>						
Kỹ thuật trắc địa – bản đồ <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	85	21	15	130	41	15.5
Nhóm ngành VII						
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	190	108	16	120	45	15.5
Quản lý biển <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	50	17	15	70	13	15.5
Quản lý đất đai <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	415	327	17	450	214	16.0
Quản lý tài nguyên nước <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	100	75	15	120	73	15.5
Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;</i>	305	185	20	350	203	16.5
Tổng	2680	1992		2650	1614	

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Toàn bộ thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học

và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

2.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước

2.3. *Phương thức tuyển sinh:* Nhà trường xét tuyển theo 2 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT Quốc Gia;
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở lớp 12 THPT

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh:*

Tổng chỉ tiêu trình độ đại học hệ chính quy tại trụ sở chính: 2350 chỉ tiêu.

STT	Ngành	Khối ngành	Chỉ tiêu xét tuyển (Dự kiến)	
			Theo kết quả THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
1	Kế toán	III	100	100
Tổng khối ngành III			100	100
2	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	IV	40	20
3	Khí tượng học (Khí tượng và khí hậu học)	IV	40	20
4	Khí tượng thủy văn biển	IV	20	20
5	Thủy văn (Thủy văn học)	IV	40	20
Tổng khối ngành IV			140	80
6	Khoa học đất	V	20	20
7	Công nghệ kỹ thuật môi trường	V	200	70
8	Công nghệ thông tin	V	250	60
9	Kỹ thuật địa chất	V	20	20
10	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	V	60	50
Tổng khối ngành V			550	220
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	150	100
12	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	VII	60	60
13	Quản lý biển	VII	20	20
14	Quản lý đất đai	VII	250	100
15	Quản lý tài nguyên nước	VII	50	50
16	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	230	70
Tổng khối ngành VII			760	400
Tổng khối ngành IV+V+VII			1550	800

Tổng chỉ tiêu trình độ đại học hệ chính quy tại phân hiệu Thanh Hóa: 250 chỉ tiêu

STT	Ngành	Khối ngành	Chỉ tiêu xét tuyển (Dự kiến)	
			Theo kết quả THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
1	Kế toán	III	30	70
Tổng khối ngành III			30	70

STT	Ngành	Khối ngành	Chỉ tiêu xét tuyển (Dự kiến)	
			Theo kết quả THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	V	15	35
3	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	V	15	35
Tổng khối ngành V			30	70
4	Quản lý đất đai	VII	15	35
Tổng khối ngành VII			15	35
Tổng khối ngành III+V+VII			75	185

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

- Điều kiện xét tuyển:

+ Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định của Bộ GDĐT;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng phương thức xét tuyển:

+ Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT Quốc Gia: tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực không nhỏ hơn 15,0;

+ Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở lớp 12 THPT: tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực không nhỏ hơn 18,0.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

*) *Trụ sở chính:*

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI (MÃ: DMT)			
I.1	Khối ngành III		
1	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
I.2.	Khối ngành IV		
1	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
2	Khí tượng và Khí hậu học	7440221	Toán, Lý, Hóa;

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
			Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
3	Khí tượng thủy văn biển	7440299	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
4	Thủy văn học	7440224	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
I.3. Khối ngành V			
1	Khoa học đất	7620103	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
3	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
4	Kỹ thuật địa chất	7520501	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
5	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
I.4. Khối ngành VII			
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
3	Quản lý biển	2850199	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
4	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
5	Quản lý tài nguyên nước	2850198	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;

**) Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa:*

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI (MÃ: DMT)			
I.1	Khối ngành III		
1	Kế toán	7340301PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
I.3.	Khối ngành V		
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
2	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
I.4.	Khối ngành VII		
4	Quản lý đất đai	7850103PH	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;

- Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa;

- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm ưu tiên kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai nhóm khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10;

- Xét tuyển theo tổng điểm của tổ hợp các môn thi theo từng ngành đào tạo. Trường hợp nhiều thí sinh có tổng điểm 3 môn bằng nhau trong cùng tổ hợp thì điểm xét tuyển sẽ lấy từ cao xuống thấp của môn Toán;

- Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT quốc gia để xét tuyển;

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở lớp 12 THPT, Nhà trường tuyển thẳng đối với các thí sinh tốt nghiệp tại các trường THPT chuyên trực thuộc tỉnh, thành phố đã đủ điều kiện ĐKXT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

2.7. Tổ chức tuyển sinh năm 2018

2.7.1. Tổ chức xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia đợt 1:

- Thí sinh đồng thời đăng ký dự thi THPT Quốc gia và đăng ký xét tuyển đại học bằng phiếu ĐKXT theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo của địa phương tại các điểm nhận hồ sơ ĐKXT (Trường THPT) từ ngày 01/04/2018 đến 20/04/2018;

- Nhà Trường điều chỉnh, công bố ngưỡng điểm nhận hồ sơ trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trang thông tin điện tử của Trường trước ngày 19/07/2018;

- Thí sinh thực hiện điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT theo phương thức trực tuyến từ ngày 19/07/2018 đến 17h00 ngày 26/07/2018;

- Thí sinh thực hiện điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT theo phương thức bằng Phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ 19/07/2018 đến 17h00 ngày 28/07/2018;

- Nhà trường tổ chức xét tuyển cho các thí sinh ĐKXT và công bố kết quả trước 17h00 ngày 06/08/2018.

2.7.2. Tổ chức xét tuyển theo kết quả học tập ở lớp 12 THPT đợt 1

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: từ ngày 06/06/2018 đến 17h00 ngày 30/07/2018

- Nhà trường tổ chức xét tuyển cho các thí sinh ĐKXT và công bố kết quả trước 17h00 ngày 01/08/2018.

- Nhà trường nhận hồ sơ ĐKXT theo 02 hình thức:

- + ĐKXT trực tiếp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội hoặc Số 4, Đường Trần Phú, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- + ĐKXT qua bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh, chuyển phát bảo đảm
- Hồ sơ ĐKXT gồm:
 - + 01 phiếu ĐKXT có ghi rõ đợt xét tuyển, điền đầy đủ các thông tin trên phiếu và có chữ ký của thí sinh (Thí sinh tải mẫu đơn ĐKXT từ website: www.hunre.edu.vn)
 - + 01 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh;
 - + 01 bản sao bản sao có công chứng học bạ THPT;
 - + 01 bản sao bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc Chứng nhận tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2018);
 - + Nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh, cần nộp thêm bản sao các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên;

2.8. *Chính sách ưu tiên; tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:* theo quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy.

2.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:* 30.000 đồng/hồ sơ ĐKXT

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:*

- Học phí dự kiến: 278.400đ/Tín chỉ
- Lộ trình tăng học phí tối đa tới năm học 2020 – 2021 là: tăng 10%/năm

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm 2018

Căn cứ vào kết quả xét tuyển, số thí sinh trúng tuyển nhập học và chỉ tiêu tuyển sinh của các đợt xét tuyển, Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể thông tin tuyển sinh đối với các đợt bổ sung tiếp theo đối với từng phương thức xét tuyển nếu có.

4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. *Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:*

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Trường: 69.485 m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa: 25.787m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2000 chỗ ở.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy Khoa Trắc địa bản đồ	- Trang thiết bị chính: Máy thủy chuẩn, máy kinh vĩ, máy thu tín hiệu vệ tinh, mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn... - Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các lĩnh vực khác.
2	Phòng thực hành – thí nghiệm Khoa Địa chất	- Trang thiết bị chính: Kính hiển vi phân cực, Kính hiển vi soi nổi, Kính lập thể gương nổi, Địa bàn - La bàn địa chất, Máy định vị GPS, Thiết bị đo địa vật lý bằng điện, Thiết bị đo huỳnh quang tia X, Máy cắt mài lát mỏng... - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác giảng dạy thực hành, thí nghiệm các môn học thuộc lĩnh vực địa chất, tài nguyên khoáng sản cho sinh viên và học viên cao học các chuyên ngành do Khoa Địa chất quản lý và một số chuyên ngành Khoa học khác liên quan; + Phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực địa chất khoáng sản, tai biến địa chất, địa chất công trình; + Thực hiện các dự án, đề án, điều tra - khảo sát, quan trắc và phân tích địa chất, các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực địa chất và một số lĩnh vực khoa học khác; + Phân tích thí nghiệm địa chất, địa chất công trình - địa chất thủy văn và các lĩnh vực khác liên quan.
3	Phòng thực hành Khoa Khí tượng - Thủy văn	- Trang thiết bị chính: Các máy quan trắc khí tượng, Máy kinh vĩ quang học, Máy hồi âm đo sâu, Lưu tốc kế, Lều khí tượng, Nhật quang ký... - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ giảng dạy các học phần tay nghề + Phục vụ thực hành, thực tập cho sinh viên + Phục vụ giảng dạy và thực hành các học phần dự báo thời tiết, khí hậu; NCKH cho cán bộ và sinh viên
4	Phòng thực hành Khoa Tài nguyên nước	- Trang thiết bị chính: Máy đo mặt cắt ngang sông bằng phương pháp siêu âm ADCP, Lưu tốc kế, Thiết bị GPS định vị vệ tinh, Mô hình thấm Darcy Edibon, Mô hình hệ thống tài nguyên nước dưới đất, Máy phân tích đồng vị bền Picarro, Bộ mô phỏng xử lý nước ngầm tự động PLC, Bộ mô phỏng mô hình tính tổn thất áp lực đường ống.... - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước mặt + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước dưới đất + Phục vụ thí nghiệm thực hành về chất lượng nước.

5	Phòng thí nghiệm Khoa Môi trường - đã được Bộ Khoa học Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận Vilas (Vilas 955) năm 2016 với 14 chỉ tiêu môi trường được công nhận	- Trang thiết bị chính: + ICP, GC-MS, AAS, TOC, HPLC, IC, Cân phân tích... Các thiết bị máy móc này có khả năng đáp ứng việc phân tích các chỉ tiêu như: Kim loại nặng; thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu; Cacbon, các vitamin trong rau quả... Đảm bảo độ chính xác trong phân tích mẫu và chất lượng dịch vụ. + Các thiết bị xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học, hóa học và các phương pháp hóa lý khác nhau + Các thiết bị nghiền, đập, rung, sàng... + Các loại hóa chất để phân tích các chỉ tiêu môi trường + Các thiết bị đo nhanh các chỉ tiêu môi trường như Bụi, vi khí hậu, Đo đa chỉ tiêu môi trường nước (pH, DO, Cl-, F...) - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường; + Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường + Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;
6	Phòng thực hành máy Trung tâm Công nghệ thông tin	Bao gồm 22 phòng máy với hơn 1100 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	04
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	6
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	160
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	9
5	Số phòng học đa phương tiện	66

4.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành III	949
2	Nhóm ngành IV	2011
3	Nhóm ngành V	3618
4	Nhóm ngành VII	2981

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu:

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
Khối ngành III								
Ngành Kế toán								
1	Nguyễn Ngọc Thanh	09/12/1958		x				
2	Phan Thị Minh Lý	15/12/1967		x				

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
3	Nguyễn Hoàn	24/10/1978					x	
4	Trần Lệ Thu	26/11/1980					x	
5	Phan Thị Phương Hoa	02/09/1968					x	
6	Đinh Việt Hòa	19/11/1978					x	
7	Trần Minh Nguyệt	02/10/1982					x	
8	Đỗ Thị Dinh	10/09/1980					x	
9	Hoàng Đình Hương	02/08/1979					x	
10	Ngô Thị Kiều Trang	24/02/1986				x		
11	Nguyễn Thị Diệu Linh	04/01/1989				x		
12	Đinh Thị Hoài Ly	18/03/1990				x		
13	Bùi Thị Thu	04/02/1987				x		
14	Nguyễn Phương Anh	05/12/1988				x		
15	Nguyễn Thu Hiền	04/09/1988				x		
16	Nguyễn Thị Thu Hường	10/08/1988				x		
17	Trần Phương Nhung	04/11/1989				x		
18	Đỗ Thị Phương	07/06/1990				x		
19	Vũ Thị Hoàng Yến	14/11/1991				x		
20	Bùi Thúy Quỳnh	21/08/1988				x		
21	Đào Thị Thanh Thúy	30/12/1988				x		
22	Đào Thị Thương	07/06/1987				x		
23	Trương Thị Bích Trọng	10/10/1987				x		
24	Phan Thị Yến	05/02/1990				x		
25	Nguyễn Thị Bích	11/08/1988				x		
26	Nguyễn Thị Bình	24/02/1988				x		
27	Lê Thị Bích Lan	30/12/1977				x		
28	Nguyễn Thị Thu Trang	06/01/1988				x		
29	Ngô Thị Duyên	01/02/1984				x		
30	Vũ Thị Ánh Tuyết	16/11/1983				x		
31	Nguyễn Kiều Hoa	24/11/1989				x		
32	Nguyễn Khánh Ly	14/02/1990				x		
33	Nguyễn Thị Thanh Mai	05/05/1986				x		
34	Phạm Thị Ngoan	05/10/1985				x		
35	Đào Thị Thùy Linh	11/07/1990				x		
36	Đặng Hữu Mạnh	21/03/1979				x		
37	Vũ Thị Thùy Dung	10/09/1988				x		
38	Lương Ngọc Hoàn	04/05/1985				x		
39	Phạm Quang Phương	21/12/1972				x		
40	Mai Tiến Dũng	28/11/1982				x		
41	Trịnh Việt Hùng	07/12/1983				x		
42	Lê Thị Hạnh	15/06/1985				x		

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
43	Mai Thị Phương Lan	10/12/1986				x		
44	Nguyễn Thị Xuân	15/08/1988				x		
45	Lê Thị Như Hằng	13/06/1983				x		
46	Lê Thanh Hải	23/11/1988				x		
47	Đinh Mai Thanh	07/05/1981			x			
Khối ngành IV								
Ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững								
48	Tổng Thị Mỹ Thi	14/09/1984					x	
49	Bùi Thị Phương Thùy	05/11/1984				x		
50	Nguyễn Thị Yến	12/04/1979				x		
51	Đinh Thị Hà Giang	15/09/1986				x		
52	Nguyễn Ngọc Ánh	30/09/1990				x		
53	Đinh Thị Hương	01/03/1986				x		
54	Nông Bảo Anh	10/11/1990				x		
Ngành Khí tượng và khí hậu học								
55	Nguyễn Kiên Dũng	08/09/1958		x				
56	Phùng Thị Hồng Vân	05/08/1982					x	
57	Nguyễn Hồng Lân	12/10/1968					x	
58	Đặng Trần Chiến	17/10/1970					x	
59	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	12/04/1982					x	
60	Chu Thị Thu Hường	31/10/1978					x	
61	Nguyễn Bình Phong	29/06/1979				x		
62	Phạm Minh Tiến	20/07/1978				x		
63	Trần Chấn Nam	23/04/1989				x		
64	Trần Đình Linh	04/08/1987				x		
65	Trần Thị Huyền Trang	30/11/1990				x		
Ngành Khí tượng thủy văn biển								
66	Bùi Đắc Thuyết	09/02/1975					x	
67	Nguyễn Quốc Cường	06/09/1987				x		
68	Lê Văn Thiện	02/03/1980				x		
69	Nguyễn Thị Hương Liên	12/05/1988				x		
Ngành Khoa học môi trường								
70	Nguyễn Thế Hưng	10/09/1959		x				
71	Lê Xuân Tuấn	12/04/1971		x				
72	Vũ Thị Thu Hà	28/10/1979					x	
73	Lê Ngọc Anh	28/08/1968					x	
74	Nguyễn Thị Mỹ Vân	10/08/1969					x	
75	Bùi Thị Thu	16/07/1984					x	
76	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	29/09/1973					x	
77	Phí Trường Thành	09/07/1972					x	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
78	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	11/05/1977					x	
Ngành Thủy văn học								
79	Trần Duy Kiều	02/02/1960		x				
80	Hoàng Ngọc Quang	10/10/1953		x				
81	Phạm Quý Nhân	20/12/1960		x				
82	Trương Vân Anh	15/04/1981					x	
83	Lê Xuân Hùng	19/12/1968					x	
84	Hoàng Thị Nguyệt Minh	11/11/1979					x	
85	Nguyễn Thu Hiền	09/08/1981				x		
86	Phạm Văn Tuấn	20/08/1977				x		
87	Trần Văn Tình	07/03/1983				x		
88	Lê Thị Thường	10/09/1987				x		
89	Lê Thu Trang	28/07/1981				x		
90	Phạm Thị Hạnh	12/10/1987				x		
91	Trịnh Xuân Mạnh	12/09/1987				x		
92	Trần Anh Đức	17/08/1981				x		
93	Nguyễn Tiến Quang	03/10/1988				x		
94	Đỗ Thị Bình	22/07/1976				x		
Khối ngành V								
Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường								
95	Nguyễn Thu Huyền	22/07/1975					x	
96	Tạ Thị Yến	07/02/1988				x		
97	Nguyễn Thị Minh Sáng	11/07/1966				x		
98	Nguyễn Thị Vĩnh Hằng	02/01/1986				x		
99	Vũ Lê Dũng	23/06/1986				x		
100	Nguyễn Khắc Linh	26/06/1986				x		
101	Trịnh Thị Thủy	22/03/1981				x		
102	Nguyễn Thị Thu Nhạn	11/04/1968				x		
103	Lê Thị Thoa	20/08/1981				x		
104	Trịnh Thị Thắm	22/04/1982				x		
105	Nguyễn Thị Linh Giang	29/12/1985				x		
106	Nguyễn Xuân Lan	01/02/1981				x		
107	Nguyễn Hà Linh	11/11/1989				x		
108	Nguyễn Khánh Linh	16/07/1989				x		
109	Nguyễn Thị Bình Minh	25/03/1986				x		
110	Nguyễn Bích Ngọc	01/09/1988				x		
111	Phạm Thị Hồng Phương	11/08/1982				x		
112	Phạm Phương Thảo	20/12/1986				x		
113	Trịnh Kim Yến	12/04/1989				x		
114	Lương Thanh Tâm	01/04/1984				x		

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
115	Nguyễn Khắc Thành	23/05/1972				x		
116	Vũ Thị Mai	26/08/1981				x		
117	Lê Thu Thủy	08/03/1979				x		
118	Lê Đắc Trường	01/08/1980				x		
119	Mai Quang Tuấn	15/08/1980				x		
120	Đỗ Thị Hiền	17/12/1990				x		
121	Bùi Thị Thanh Thủy	22/07/1983				x		
122	Nguyễn Thành Trung	15/10/1980				x		
123	Lê Anh Trung	30/05/1981				x		
124	Lại Thế Dũng	17/12/1982				x		
125	Nguyễn Thị Lâm	03/10/1983				x		
126	Bùi Đức Tấn	27/02/1981				x		
127	Bùi Sỹ Bách	08/03/1982				x		
128	Hoàng Thị Thu Hòa	02/01/1985				x		
129	Nguyễn Thị Mai Ngân	04/07/1984				x		
130	Nguyễn Viết Hưng	23/07/1983				x		
131	Nguyễn Văn Vinh	12/12/1986				x		
132	Lê Thanh Tùng	13/01/1986				x		
Ngành Công nghệ thông tin								
133	Trần Cảnh Dương	15/01/1959					x	
134	Lê Phú Hưng	14/04/1975					x	
135	Trương Xuân Quang	17/11/1978					x	
136	Nguyễn Văn Hách	26/06/1978				x		
137	Vũ Văn Huân	19/02/1983				x		
138	Nguyễn Ngọc Khải	27/10/1980				x		
139	Nguyễn Thùy Dung	21/01/1988				x		
140	Nguyễn Ngọc Hoan	25/02/1984				x		
141	Trịnh Thị Lý	14/09/1979				x		
142	Nguyễn Thị Hồng Loan	08/05/1977				x		
143	Đặng Thành Công	23/02/1977				x		
144	Đỗ Thị Thu Nga	25/10/1972				x		
145	Nguyễn Thị Hồng Hương	26/08/1974				x		
146	Nguyễn Đăng Châu	28/02/1958				x		
147	Lê Thị Hương	22/04/1978				x		
148	Nguyễn Ngọc Linh	15/03/1982				x		
149	Roãn Thị Ngân	12/10/1990				x		
150	Vũ Ngọc Phan	31/10/1986				x		
151	Bùi Thị Thùy	28/01/1987				x		
152	Phí Thị Hải Yến	01/03/1987				x		
153	Lê Lan Anh	16/04/1974				x		

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
154	Trần Thị Hương	13/06/1979				x		
155	Nguyễn Đức An	10/12/1990				x		
156	Lê Thị Vui	25/09/1986				x		
157	Đặng Thị Khánh Linh	01/12/1983				x		
Ngành Kỹ thuật địa chất								
158	Nguyễn Thị Mai Hương	28/10/1981					x	
159	Lê Trung Kiên	01/09/1986				x		
160	Phạm Văn Chung	10/12/1987				x		
161	Nguyễn Khắc Hoàng Giang	01/04/1987				x		
162	Đào Minh Huân	19/08/1984				x		
163	Trần Thị Hồng Minh	30/01/1977				x		
164	Đỗ Mạnh Tuấn	09/10/1990				x		
165	Nguyễn Chí Công	29/11/1981				x		
166	Vũ Thị Hồng Cẩm	15/12/1985				x		
167	Nguyễn Thị Phương Thanh	21/03/1986				x		
168	Trần Xuân Trường	20/09/1978				x		
Ngành Kỹ thuật trắc địa bản đồ								
169	Nguyễn An Thịnh	18/03/1980		x				
170	Bùi Thị Hồng Thắm	17/12/1977					x	
171	Đinh Xuân Vinh	22/05/1959					x	
172	Nguyễn Bá Dũng	05/03/1966					x	
173	Trịnh Thị Hoài Thu	07/01/1981					x	
174	Nguyễn Xuân Bắc	02/12/1984					x	
175	Phạm Thị Hoa	09/09/1978					x	
176	Ninh Thị Kim Anh	06/07/1980				x		
177	Đỗ Văn Dương	28/07/1979				x		
178	Đinh Hữu Thịnh	20/08/1974				x		
179	Hoàng Đình Việt	20/11/1977				x		
180	Quách Thị Chúc	09/11/1979				x		
181	Lê Anh Cường	12/11/1982				x		
182	Trần Mạnh Hùng	02/09/1982				x		
183	Nguyễn Thị Lệ Hằng	08/04/1984				x		
184	Vương Thị Hòe	31/03/1979				x		
185	Phạm Thị Thương Huyền	03/08/1984				x		
186	Nguyễn Văn Nam	28/07/1980				x		
187	Lê Thị Nhung	20/05/1986				x		
188	Nguyễn Văn Quang	17/02/1983				x		
189	Lương Thanh Thạch	10/09/1984				x		
190	Cao Minh Thủy	26/06/1976			x			
191	Phạm Đức Quán	03/02/1962			x			

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
192	Đình Công Hường	10/08/1968				x		
193	Dương Thị Mai Chinh	22/08/1978				x		
194	Vũ Thị Thu Hiền	17/08/1982				x		
195	Mai Viết Hưng	26/12/1980				x		
196	Lê Tiến Duy	11/10/1979				x		
197	Nguyễn Thị Duyên	02/12/1982				x		
198	Lê Thị Hoa Huệ	20/10/1981				x		
199	Lê Thị Liên	23/03/1982				x		
200	Trịnh Xuân Quang	20/01/1972				x		
201	Đỗ Thị Nụ	20/11/1984				x		
202	Nguyễn Dũng Dương	03/09/1984				x		
203	Trần Thanh Sơn	20/11/1985				x		
204	Hoàng Văn Tuấn	25/07/1982				x		
205	Lê Duy Hiếu	27/07/1986				x		
206	Phạm Văn Lộc	20/09/1987				x		
207	Lê Anh Tài	15/02/1968				x		
208	Lê Hữu Lương	16/02/1968				x		
209	Trần Văn Thắng	01/01/1977				x		
Ngành Khoa học đất								
210	Dương Đăng Khôi	10/06/1973					x	
211	Bùi Nguyễn Thu Hà	16/05/1987				x		
212	Nguyễn Thị Nga	15/11/1986				x		
213	Trần Thị Oanh	10/09/1985				x		
Khối ngành VII								
Ngành Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên								
214	Hà Thị Thanh Thủy	18/01/1979					x	
215	Phạm Thị Bích Thủy	19/09/1980				x		
216	Nguyễn Thị Mai Anh	05/01/1986				x		
217	Đỗ Diệu Linh	01/10/1991				x		
218	Phạm Thị Hương	28/05/1990				x		
219	Bùi Phương Nhung	14/02/1991				x		
220	Đào Hồng Vân	13/11/1989				x		
221	Nguyễn Vân Dung	10/04/1987				x		
222	Đỗ Thị Ngọc Thúy	02/07/1991				x		
223	Nguyễn Tân Huyền	14/06/1987				x		
Ngành Quản lý biển								
224	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	23/05/1977					x	
225	Bùi Đức Toàn	18/11/1983				x		
226	Đào Hoàng Tùng	10/05/1988				x		
227	Nguyễn Thị Lan	21/12/1990				x		

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
228	Vũ Văn Lân	06/08/1988				x		
Ngành Quản lý đất đai								
229	Nguyễn Viết Lành	28/04/1958		x				
230	Nguyễn Thị Hải Yến	29/03/1977					x	
231	Thái Thị Thanh Minh	17/12/1980					x	
232	Trần Thị Mai Phương	03/08/1984					x	
233	Nguyễn Thị Thục Anh	11/03/1963					x	
234	Nguyễn Văn Bình	31/10/1975					x	
235	Lê Cảnh Tuân	01/09/1964					x	
236	Nguyễn Tiến Thành	07/12/1984					x	
237	Bùi Thu Phương	01/09/1983					x	
238	Phạm Doãn Mậu	04/12/1954					x	
239	Vũ Danh Tuyên	05/09/1980					x	
240	Phạm Anh Tuấn	11/01/1974					x	
241	Nguyễn Thị Khuy	27/01/1976					x	
242	Trần Xuân Biên	20/06/1982					x	
243	Lê Thị Kim Dung	01/01/1982					x	
244	Nguyễn Xuân Thủy	24/06/1976				x		
245	Ngô Thị Mến Thương	15/04/1988				x		
246	Nguyễn Thùy Trang	16/10/1988				x		
247	Trần Thị Thu Trang	10/07/1982				x		
248	Lê Thị Anh Tú	23/04/1978				x		
249	Bùi Thị Thúy Đào	13/03/1983				x		
250	Lê Thị Thu Hà	15/05/1981				x		
251	Phạm Thị Thu Hương	08/05/1987				x		
252	Trần Thị Ngoan	30/10/1981				x		
253	Phạm Thị Thanh Thủy	12/12/1981				x		
254	Phạm Trần Kiên	06/12/1984				x		
255	Nguyễn Thị Hằng	07/10/1989				x		
256	Thái Thị Lan Anh	24/01/1989				x		
257	Vũ Hải Hà	20/09/1991				x		
258	Võ Ngọc Hải	15/11/1986				x		
259	Vũ Thị Thu Hiền	11/04/1981				x		
260	Đỗ Như Hiệp	09/06/1980				x		
261	Trần Thị Thu Hoài	05/03/1990				x		
262	Đào Mạnh Hồng	22/09/1979				x		
263	Nguyễn Ngọc Hồng	03/03/1983				x		
264	Nguyễn Thị Huệ	18/02/1987				x		
265	Đinh Thị Thanh Huyền	16/06/1989				x		
266	Nguyễn Thị Thu Hương	05/12/1987				x		

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
267	Lê Thị Lan	12/09/1986				x		
268	Võ Diệu Linh	21/11/1988				x		
269	Phạm Thị Mai	11/11/1985				x		
270	Bùi Thị Cẩm Ngọc	14/08/1983				x		
271	Tăng Thị Thanh Nhân	02/11/1983				x		
272	Hoàng Thị Phương Thảo	07/09/1983				x		
273	Bùi Thị Then	19/03/1978				x		
274	Tạ Thị Thu	06/02/1991				x		
275	Trần Minh Tiến	18/09/1985				x		
276	Đặng Thanh Tùng	19/09/1974				x		
277	Nguyễn Trọng Trường Sơn	22/08/1976				x		
278	Hoàng Thị Hà	03/10/1984				x		
279	Lưu Thùy Dương	01/03/1985				x		
280	Hoàng Nguyệt Ánh	13/12/1987				x		
281	Đỗ Hải Hà	01/09/1986				x		
282	Vũ Lệ Hà	20/08/1978				x		
283	Trần Thị Hòa	22/03/1989				x		
284	Nguyễn Thành Tôn	02/07/1990				x		
285	Đặng Thu Hằng	10/10/1991				x		
286	Hoàng Phương Anh	05/03/1991				x		
287	Đào Đình Đức	15/06/1993			x			
288	Phạm Đình Tinh	14/08/1959			x			
289	Nguyễn Thanh Tùng	03/09/1969			x			
290	Phạm Khắc Nam	30/10/1960				x		
291	Vũ Văn Khoa	20/04/1962				x		
292	Trần Thị Thanh Huyền	28/11/1979				x		
293	Nguyễn Thị Hằng	06/04/1979				x		
294	Lê Trí Nhượng	07/03/1964				x		
295	Nguyễn Thị Thảo	21/09/1982				x		
296	Mai Văn Thông	17/11/1986				x		
Ngành Quản lý tài nguyên nước								
297	Tạ Thị Thoảng	19/12/1982					x	
298	Trần Quang Hợp	07/12/1985				x		
299	Nguyễn Thị Bích Ngọc	11/12/1989				x		
300	Lê Việt Hùng	22/08/1979				x		
301	Nguyễn Thị Thùy Linh	17/08/1990				x		
302	Phùng Thị Linh	28/08/1989				x		
303	Trần Thùy Chi	07/04/1987				x		
304	Trần Thành Lê	22/10/1981				x		
305	Thi Văn Lê Khoa	16/01/1989				x		

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
306	Trần Ngọc Huân	17/10/1988				x		
Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường								
307	Lê Văn Hưng	01/05/1956		x				
308	Lê Thị Trinh	12/01/1972					x	
309	Lưu Văn Huyền	16/12/1976					x	
310	Trần Thị Minh Hằng	24/03/1980					x	
311	Hoàng Ngọc Khắc	06/02/1973					x	
312	Phạm Thị Mai Thảo	20/05/1981					x	
313	Lê Thanh Huyền	10/07/1979					x	
314	Lê Ngọc Thuần	08/01/1981					x	
315	Hoàng Anh Huy	19/05/1974					x	
316	Lê Thị Hải Lê	17.12.1960					x	
317	Mai Văn Tiến	08/10/1979					x	
318	Bùi Tiến Trinh	08/08/1980					x	
319	Nguyễn Thị Phương Mai	11/08/1977					x	
320	Trần Thị Hường	05/01/1982				x		
321	Bùi Thị Nha Trang	31/05/1983				x		
322	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	01/11/1986				x		
323	Lê Thị Thúy Hằng	14/11/1976				x		
324	Nguyễn Thị Thủy	14/02/1989				x		
325	Lê Thị Tuyết Mai	23/11/1986				x		
326	Nguyễn Thị Hoài Thương	11/07/1986				x		
327	Phạm Đức Tiến	17/09/1983				x		
328	Bùi Thị Thu Trang	26/04/1985				x		
329	Nguyễn Hồng Đăng	10/09/1984				x		
330	Đoàn Thị Oanh	15/08/1987				x		
331	Trần Quốc Cường	15/01/1989				x		
332	Mai Hương Lam	11/01/1991				x		
333	Vũ Văn Doanh	19/03/1981				x		
334	Hoàng Thị Huê	15/11/1984				x		
335	Bùi Thị Nương	09/05/1983				x		
336	Nguyễn Phương Tú	26/09/1985				x		
Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành								
337	Nguyễn Viêt Thành	05/08/1974					x	
338	Lê Thị Tâm	20/07/1988				x		
339	Đặng Thị Hiền	17/10/1987				x		
340	Phùng Thị Vân	25/11/1989				x		
341	Nguyễn Thị Hiền	05/02/1988				x		
342	Tạ Thị Bầy	13/05/1987				x		
343	Trần Thị Thu Trang	25/09/1990				x		

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
344	Phạm Thị Lam	11/12/1986				x		
345	Bùi Thị Thu Hương	01/10/1986				x		
346	Trần Thu Hằng	11/10/1985				x		
347	Nguyễn Thị Thu Hà	14/11/1985				x		
348	Nguyễn Gia Thọ	23/12/1988				x		
349	Nguyễn Minh Tuấn	24/10/1985				x		
350	Tổng Thị Thu Hòa	24/07/1990				x		
Giảng viên các môn chung								
351	Lê Thị Thùy Dung	13/04/1979					x	
352	Nguyễn Thị Luyến	06/12/1970					x	
353	Nguyễn Anh Tuấn	10/11/1973					x	
354	Tổng Hưng Tâm	01/01/1969					x	
355	Lê Thị Lan Hương	05/09/1976				x		
356	Phạm Kiên Cường	07/12/1983				x		
357	Nguyễn Thanh Sơn	05/02/1985				x		
358	Phạm Đình Tâm	19/05/1978				x		
359	Nguyễn Hồng Thắm	28/04/1975				x		
360	Giáp Thanh Thủy	25/11/1968				x		
361	Đặng Đức Chính	08/03/1970				x		
362	Ngô Thị Hà	03/08/1981				x		
363	Nguyễn Thị Thu Hằng	23/11/1974				x		
364	Mai Thị Hiền	05/10/1979				x		
365	Hoàng Thị Tuyết Nhung	31/08/1977				x		
366	Bùi Thị Oanh	10/08/1979				x		
367	Lưu Thị Bích Phượng	25/06/1980				x		
368	Phạm Thị Hồng Quế	13/02/1977				x		
369	Đỗ Mai Quyên	04/08/1975				x		
370	Nguyễn Anh	02/09/1966				x		
371	Mai Ngọc Diệu	06/03/1979				x		
372	Đỗ Thu Hà	01/05/1986				x		
373	Nguyễn Sỹ Hải	20/11/1965				x		
374	Lâm Thị Hằng	05/09/1986				x		
375	Nguyễn Tài Hoa	05/04/1980				x		
376	Đoàn Thị Thanh Huyền	19/02/1988				x		
377	Nguyễn Thị Huyền	01/07/1986				x		
378	Trương Thị Hương	29/11/1987				x		
379	Nguyễn Văn Minh	24/10/1986				x		
380	Đặng Thị Ngoan	06/07/1985				x		
381	Lê Thị Thái	12/08/1989				x		
382	Dương Thị Hoài Thu	05/09/1983				x		

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
383	Nguyễn Thị Huyền Thu	22/12/1989				x		
384	Nguyễn Thị Trang	01/10/1989				x		
385	Phạm Thị Trang	06/12/1976				x		
386	Đàm Thanh Tuấn	29/08/1985				x		
387	Phùng Thị Kim Yến	02/09/1973				x		
388	Đỗ Minh Anh	28/09/1988				x		
389	Vũ Thị Mạc Dung	30/12/1975				x		
390	Ngô Quang Duy	01/06/1986				x		
391	Nguyễn Thị Hạnh	11/01/1983				x		
392	Phùng Thị Bích Hằng	10/12/1975				x		
393	Vũ Thị Hòa	10/09/1988				x		
394	Nguyễn Đình Tuấn Lê	08/02/1985				x		
395	Nguyễn Thị Liên	07/09/1979				x		
396	Phạm Thị Linh	03/02/1986				x		
397	Hoàng Thị Ngọc Minh	10/10/1984				x		
398	Nguyễn Thị Na	22/02/1982				x		
399	Khuất Thị Nga	10/11/1986				x		
400	Đỗ Thị Ngân	10/11/1982				x		
401	Nguyễn Thị Nguyệt	16/08/1987				x		
402	Vũ Thị Kim Oanh	01/01/1989				x		
403	Nguyễn Thị Quý	20/09/1987				x		
404	Hoàng Diệu Thảo	10/05/1986				x		
405	Nguyễn Thị Phương Thu	27/07/1987				x		
406	Lê Thanh Thủy	22/11/1981				x		
407	Vũ Thị Thanh Thủy	27/03/1975				x		
408	Đinh Thị Như Trang	15/02/1978				x		
409	Lê Xuân Tú	07/01/1987				x		
410	Nguyễn Văn Hương	14/09/1973				x		
411	Trần Thị Duyên	14/04/1979				x		
412	Nguyễn Thị Chiên	01/11/1973				x		
413	Nguyễn Phú Cường	13/04/1963				x		
414	Trần Thị Thu Hà	09/10/1985				x		
415	Tiến Thị Mai	21/07/1989				x		
416	Lê Đình Nam	10/08/1988				x		
417	Nguyễn Sỹ Nghị	25/06/1983				x		
418	Đặng Thanh Tùng	11/04/1991				x		
419	Trịnh Thị Việt Hương	22/04/1982				x		
420	Mai Thị Thủy	06/10/1983				x		
421	Phạm Thế Mạnh	06/02/1981				x		
422	Trần Đức Nam	10/06/1977				x		

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	Ths	TS	TSKH
423	Nguyễn Thị Phụng	16/07/1979				x		
424	Nguyễn Đăng Thiên	06/05/1976				x		
425	Nguyễn Thị Tuyết	20/10/1983				x		
426	Đoàn T. Hồng Nguyên	28/02/1986				x		
427	Lê Thị Minh Nga	19/04/1980				x		
428	Mai Thị Ngân	20/06/1982				x		
429	Mai Thị Thúy	13/12/1983				x		
430	Lê Hải Yến	08/03/1981				x		
431	Mai Thị Thanh	04/08/1986				x		
432	Mai Văn Dương	19/06/1983				x		
433	Mai Ngọc Uyên	02/04/1978				x		
434	Nguyễn Thị Nhâm	15/03/1982				x		
435	Mai Thị Thu Hằng	09/05/1987				x		
436	Đào Thị Hiền	05/10/1980				x		
437	Triệu Thùy Hương	21/05/1979			x			
438	Nguyễn Việt Hà	18/12/1983			x			
439	Vũ Thị Nhân	08/11/1986			x			
440	Phạm Văn Thành	26/02/1990			x			
441	Lê Đức Thiện	02/03/1988			x			
442	Nguyễn Văn Tiến	01/01/1977			x			
443	Phạm Như Trang	06/06/1961			x			
444	Phạm Thị Yến	20/08/1987			x			
445	Hoàng Trường Giang	20/08/1964			x			
446	Cao Mai Hạnh	10/08/1985			x			
447	Lê Minh Hằng	12/12/1988			x			
448	Nguyễn Thùy Linh	01/12/1990			x			
449	Trần Thị Thùy Linh	05/12/1985			x			
450	Nguyễn Tiến Dũng	06/09/1987			x			
451	Trịnh Hồng Phong	15/08/1974			x			
452	Lê Thị Phúc Yên	09/04/1973			x			
453	Nguyễn Thị Lan	16/01/1966			x			
Tổng				11	23	349	70	

5. Tình hình việc làm:

- Sinh viên tốt nghiệp năm 2015

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	200	275	242	136

Nhóm ngành IV	100	161	133	95
Nhóm ngành V	250	460	387	247
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	150	287	249	193
Tổng	700	2470	1011	671

- Sinh viên tốt nghiệp năm 2016

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	250	290	230	142
Nhóm ngành IV	150	192	122	67
Nhóm ngành V	1000	1147	780	481
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	800	841	718	392
Tổng	2200	2470	1850	1082

6. Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2017 của Trường: 71,167 triệu đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên năm 2017 của Trường: 8,500,000đ